

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU
LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

**TRAVEL INVESTMENT AND
SEAFOOD DEVELOPMENT
CORPORATION**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số: 0718/2025/CBTT-DAT

No: 0718/2025/CBTT-DAT

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2025

DongThap, July 18 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG **EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: The State Securities Commission

Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ
PHÁT TRIỂN THỦY SẢN/ TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT
CORPORATION**

- Mã chứng khoán/*Stock code*: **DAT/DAT**

- Địa chỉ/*Address*: **QL 80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò,
tỉnh Đồng Tháp./ National Road 80, Vam Cong Industrial Area, An Thanh Hamlet, Binh Thanh
Village, Lap Vo District, Dong Thap Province.**

- Điện thoại/*Tel*: **02773 680 657**

Fax: 02773 680 657

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

**Điều chỉnh số liệu Báo Cáo Tài Chính Quý 1 – 2025/ Adjustment of Q1 2025 Financial
Report Figures.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
18/07/2025 tại đường dẫn: <https://trisedco.com/vn/thong-tin-co-dong.html/> This information
was published on the company's website on 18/07/2025, as in the link
<https://trisedco.com/vn/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative



Lê Văn Lâm

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 17/2025/CV-DAT

"V/v đính chính Báo cáo tài chính Quý I năm
2025"

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
Mã chứng khoán: DAT

Trước tiên Công ty xin gửi lời chào trân trọng đến Quý cơ quan và chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý cơ quan trong suốt thời gian qua.

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo Báo cáo tài chính Quý I năm 2025, Công ty xin đính chính lại nội dung như sau:

1. Nội dung đính chính: Điều chỉnh số liệu tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Nội dung trước khi đính chính	Nội dung sau khi đính chính
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	581.184.107.912	589.136.311.912
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	581.184.107.912	589.136.311.912
11	Giá vốn hàng bán	567.305.550.648	567.305.550.649
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.878.557.264	21.830.761.263
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.875.467.317	14.827.671.316
31	Thu nhập khác	7.952.204.000	
40	Lợi nhuận khác	7.952.204.000	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.827.671.317	14.827.671.316
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.344.904.185	13.344.904.184

Các nội dung khác trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 đã công bố thông tin không thay đổi.

2. Lý do đính chính: Do nhầm lẫn trong quá trình hạch toán tài khoản dẫn đến sai sót.

Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển thủy sản xin gửi lại Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 đã đính chính kèm theo và thực hiện công bố theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-Như trên;

-Lưu văn phòng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PT THỦY SẢN

Người đại diện pháp luật



LÊ VĂN LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----- ୧୦୦୧୦ -----

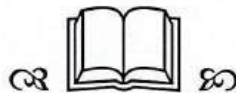
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

**Theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**



Lập ngày 31/03/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THUYỀN SÀN

Mã số thuế: 1600895650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02773.680657

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.181.445.377.014	1.215.365.133.185
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	98.431.760.133	66.280.890.265
1	Tiền	111		98.431.760.133	66.280.890.265
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		475.365.041.093	483.207.095.888
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	475.365.041.093	483.207.095.888
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		532.136.473.582	567.906.699.566
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	397.783.640.507	416.622.868.985
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3c	131.975.639.172	144.148.625.825
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.566.583.953	7.324.594.806
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(189.390.050)	(189.390.050)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	75.512.102.206	97.970.447.466
1	Hàng tồn kho	141		75.512.102.206	97.970.447.466
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a		
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.498.361.885	305.770.948.103
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.598.879.835	1.898.879.835
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.598.879.835	1.898.879.835
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		185.748.595.529	196.336.015.479
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	116.378.730.999	124.623.953.764
	- Nguyên giá	222		348.589.467.246	348.589.467.246
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(232.210.736.247)	(223.965.513.482)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	36.776.671.308	38.869.600.509
	- Nguyên giá	225		62.602.397.838	62.602.397.838
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(25.825.726.530)	(23.732.797.329)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32.593.193.222	32.842.461.206
	- Nguyên giá	228		41.830.908.350	41.830.908.350
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.237.715.128)	(8.988.447.144)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	98.809.436.711	100.881.320.109
	- Nguyên giá	231		179.693.476.502	179.693.476.502
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(80.884.039.791)	(78.812.156.393)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	4.452.987.885	4.452.987.885
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6a		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	4.452.987.885	4.452.987.885
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.888.461.925	2.201.744.795
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1.888.461.925	2.201.744.795
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.474.943.738.899	1.521.136.081.288
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		554.533.721.980	620.520.944.554
I	Nợ ngắn hạn	310		554.188.335.759	620.175.558.333
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	29.724.603.498	14.582.848.845
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13c	12.956.038.168	34.824.518.404
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.700.944.913	6.799.692.544
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	83.500.276	897.178.877

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	975.218.000	979.000.000
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	506.959.378.997	560.303.667.756
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	1.788.651.907	1.788.651.907
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		345.386.221	345.386.221
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	345.386.221	345.386.221
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		920.410.016.919	900.615.136.734
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	903.696.655.819	890.351.751.634
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	692.283.410.000	692.283.410.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		692.283.410.000	692.283.410.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	18.171.936.401	18.171.936.401
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17	14.021.013.335	14.021.013.335
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	14.021.013.335	14.021.013.335
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	165.199.282.748	151.854.378.563
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151.854.378.563	151.854.378.563
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.344.904.185	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	16.713.361.100	10.263.385.100
1	Nguồn kinh phí	421		16.713.361.100	10.263.385.100
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.474.943.738.899	1.521.136.081.288

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Văn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2025

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Mã số thuế: 1600895650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02773.680657

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	589.136.311.912	704.846.521.704	589.136.311.912	704.846.521.704
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		589.136.311.912	704.846.521.704	589.136.311.912	704.846.521.704
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	567.305.550.649	681.398.284.852	567.305.550.649	681.398.284.852
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.830.761.263	23.448.236.852	21.830.761.263	23.448.236.852
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.600.096.021	3.069.511.188	4.600.096.021	3.069.511.188
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	6.118.325.510	8.242.296.054	6.118.325.510	8.242.296.054
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.418.471.676	8.222.611.054	5.418.471.676	8.222.611.054
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5a	2.574.771.055	1.093.048.700	2.574.771.055	1.093.048.700
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	2.910.089.403	1.659.238.432	2.910.089.403	1.659.238.432
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.827.671.316	15.523.164.854	14.827.671.316	15.523.164.854
11	Thu nhập khác	31	VI.6				
12	Chi phí khác	32	VI.7		2.800.376		2.800.376
13	Lợi nhuận khác	40			(2.800.376)		(2.800.376)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.827.671.316	15.520.364.478	14.827.671.316	15.520.364.478
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.482.767.132	1.552.036.448	1.482.767.132	1.552.036.448
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.344.904.184	13.968.328.030	13.344.904.184	13.968.328.030
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	193	222	193	222
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuần

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Văn Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2025

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THUYỀN SÀN

Mã số thuế: 1600895650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02773 680657

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2025	Năm 2024
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		14.827.671.317	15.520.364.479
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.659.303.348	12.706.955.440
	- Các khoản dự phòng	03			
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(221.714.249)	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.581.043.812)	(2.810.466.756)
	- Chi phí lãi vay	06		5.418.471.676	8.222.611.054
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.102.688.280	33.639.464.217
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.374.725.084	(274.338.954.278)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.458.345.260	(35.481.588.840)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(195.159.952)	106.858.518.359
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		313.282.870	414.278.493
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.222.713.515)	(8.219.080.274)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.666.886.394)	(6.350.000.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.164.281.633	(183.477.362.323)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			102.309.960
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.900.000.000)	(510.900.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		152.800.000.000	337.032.172.579
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.218.599.507	6.465.575.320
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.118.599.507	(167.299.942.141)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2025	Năm 2024
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		292.207.967.669	290.060.462.492
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(342.563.443.427)	(296.165.038.774)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.776.535.514)	(4.513.488.954)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.132.011.272)	(10.618.065.236)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.150.869.868	(361.395.369.700)
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.280.890.265	463.441.799.701
1	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VI	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		98.431.760.133	102.046.430.001

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Văn Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng kí thay đổi lần thứ 24, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 31 tháng 07 năm 2024.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2025 là **692.283.410.000 VNĐ**

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 1600895650, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 31 tháng 07 năm 2024 là 692.283.410.000 VND (Sáu trăm chín mươi hai tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà để ở (4101); Xây dựng nhà không để ở (4102).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty liên doanh, liên kết: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (thông qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ, hoặc thanh toán các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

18. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

27. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính, phí phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính, phí phát sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	66.273.349	16.635.165
- VND	66.273.349	16.635.165
Tiền gửi không kỳ hạn	98.365.486.784	66.264.255.100
- Tiền gửi (VND)	96.442.411.146	65.363.959.482
- Tiền gửi (USD)	1.923.075.638	900.295.618
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	98.431.760.133	66.280.890.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến hạn đáo hạn

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	
- Tiền gửi ngắn hạn	475.365.041.093	475.365.041.093		483.207.095.888	483.207.095.888		
- Tiền gửi dài hạn							
Cộng	475.365.041.093	475.365.041.093		483.207.095.888	483.207.095.888		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
Đầu tư vào đơn vị khác							
Cộng							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	397.783.640.507	416.622.868.985
+ CHINA NATIONAL TOWNSHIP ENTERPRISES CORPORATION	397.120.862.607	389.553.796.985
+ TOPMONT INTERNATIONAL TRADE CO., LTD		8.181.324.000
+ GUANGDONG STREAMLINK AGROTECH CO., LTD		13.635.540.000
+ Đối tượng khác	662.777.900	5.252.208.000

b) Dài hạn

Cộng

397.783.640.507 416.622.868.985

c) Trả trước cho người bán

- Công ty CP Dầu cá Châu Á	15.041.810.050	15.041.810.050
- Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	23.385.761.157	29.789.197.076
- Công ty TNHH MTV KĐ & ĐT Toàn Cầu	93.325.516.271	99.105.667.005
- Đối tượng khác	222.551.694	211.951.694

Cộng

131.975.639.172 144.148.625.825

d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: (Xem thêm tại TM VII.3)

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.566.583.953		7.324.594.806	
Tạm ứng	313.231.506		214.947.506	
Phải thu khác	2.253.352.447		7.109.647.300	
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	400.992.172		557.978.125	
+ Lãi tiền gửi dự thu	1.713.800.275		6.409.301.175	
+ Đối tượng khác	138.560.000		142.368.000	
b) Dài hạn	2.598.879.835		1.898.879.835	
Ký cược, ký quỹ	2.598.879.835		1.898.879.835	
Cộng	5.165.463.788		9.223.474.641	

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.286.879.220		1.462.360.141	
- Thành phẩm	31.206.303.300		44.641.053.554	
- Hàng hóa	43.018.919.686		51.867.033.771	
Cộng	75.512.102.206		97.970.447.466	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

6. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- b) Chi phí xây dựng cơ bản

- Máy ly tâm

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4.452.987.885	4.452.987.885
4.452.987.885	4.452.987.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND	
KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng		
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày đầu kỳ	77.617.184.809	264.104.192.428	6.622.772.635	245.317.374	348.589.467.246		
Tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư tại ngày cuối kỳ	77.617.184.809	264.104.192.428	6.622.772.635	245.317.374	348.589.467.246		
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày đầu kỳ	49.116.058.165	168.217.488.295	6.446.902.694	185.064.328	223.965.513.482		
Tăng trong kỳ	939.640.428	7.237.746.126	60.718.432	7.117.779	8.245.222.765		
- Khấu hao trong kỳ	939.640.428	7.237.746.126	60.718.432	7.117.779	8.245.222.765		
Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư tại ngày cuối kỳ	50.055.698.593	175.455.234.421	6.507.621.126	192.182.107	232.210.736.247		
III. Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	28.501.126.644	95.886.704.133	175.869.941	60.253.046	124.623.953.764		
Tại ngày cuối kỳ	27.561.486.216	88.648.958.007	115.151.509	53.135.267	116.378.730.999		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.070.071.709	51.532.326.129		62.602.397.838
Số tăng trong kỳ				
- Thuế trong kỳ				
Số giảm trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	51.532.326.129		62.602.397.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.562.732.001	16.170.065.328		23.732.797.329
Số tăng trong kỳ	648.234.174	1.444.695.027		2.092.929.201
- Khấu hao trong kỳ	648.234.174	1.444.695.027		2.092.929.201
Số giảm trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
Số dư cuối kỳ	8.210.966.175	17.614.760.355		25.825.726.530
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3.507.339.708	35.362.260.801		38.869.600.509
Tại ngày cuối kỳ	2.859.105.534	33.917.565.774		36.776.671.308



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	41.603.891.750		227.016.600	41.830.908.350
Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	41.603.891.750		227.016.600	41.830.908.350
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.914.529.094		73.918.050	8.988.447.144
Số tăng trong kỳ	240.917.154		8.350.830	249.267.984
- Khấu hao trong kỳ	240.917.154		8.350.830	249.267.984
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	9.155.446.248		82.268.880	9.237.715.128
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	32.689.362.656		153.098.550	32.842.461.206
Tại ngày cuối kỳ	32.448.445.502		144.747.720	32.593.193.222



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	179.693.476.502			179.693.476.502
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	78.812.156.393	2.071.883.398		80.884.039.791
- Quyền sử dụng đất	3.919.524.282	98.052.963		4.017.577.245
- Nhà	74.892.632.111	1.973.830.435		76.866.462.546
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	100.881.320.109			98.809.436.711
- Quyền sử dụng đất	13.335.202.991			13.237.150.028
- Nhà	87.546.117.118			85.572.286.683
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	1.888.461.925	2.201.744.795
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.392.764.528	1.629.660.300
- Các khoản khác	495.697.397	572.084.495
Cộng	1.888.461.925	2.201.744.795

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	459.105.436.387	459.105.436.387	270.940.527.669	291.532.078.604	479.696.987.322	479.696.987.322
Vay ngắn hạn - USD	44.640.633.390	44.640.633.390	21.267.440.000	51.243.642.310	74.616.835.700	74.616.835.700
Cộng	503.746.069.777	503.746.069.777	292.207.967.669	342.775.720.914	554.313.823.022	554.313.823.022
b) Vay dài hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

	Quý 1/2025		Quý 1/2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	2.885.607.828	2.776.535.514	3.915.963.460	191.971.081
Trên 1 năm đến 5 năm	2.685.378	2.685.378	1.506.991.552	371.115.085
Cộng	2.888.293.206	2.776.535.514	5.422.955.012	563.086.166
				3.723.992.379
				1.135.876.467
				4.859.868.846

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	3.213.309.220	3.213.309.220	5.989.844.734	5.989.844.734
Lãi thuế tài chính phải trả	3.213.309.220	3.213.309.220	5.989.844.734	5.989.844.734
Dài hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	345.386.221	345.386.221	345.386.221	345.386.221
Lãi thuế tài chính phải trả	345.386.221	345.386.221	345.386.221	345.386.221
Cộng	3.558.695.441	3.558.695.441	6.335.230.955	6.335.230.955

e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

f) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế Giá trị gia tăng
Cộng

Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
1.483.977.485	1.482.767.132	6.666.886.394	6.668.096.747
44.488.920	44.807.200	46.815.800	46.497.520
172.478.508	426.410.776	339.030.545	85.098.277
1.700.944.913	1.953.985.108	7.052.732.739	6.799.692.544

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn
Lãi vay trích trước
b) Dài hạn
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
83.500.276	897.178.877
83.500.276	897.178.877
83.500.276	897.178.877

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn
Kinh phí công đoàn
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
b) Dài hạn
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
975.218.000	979.000.000
115.218.000	89.000.000
860.000.000	890.000.000
975.218.000	979.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	157.410.057.140	831.475.060.211
Tăng vốn trong kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước					58.876.691.423	58.876.691.423
Trích lập quỹ từ lợi nhuận		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận	62.932.370.000				(62.932.370.000)	
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	692.283.410.000	14.021.013.335	14.021.013.335	18.171.936.401	151.854.378.563	890.351.751.634
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi lũy kế					13.344.904.185	13.344.904.185
Trích lập quỹ từ lợi nhuận						
Chia cổ tức từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	692.283.410.000	14.021.013.335	14.021.013.335	18.171.936.401	165.199.282.748	903.696.655.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số đầu kỳ	%
Vốn góp của Công ty mẹ	548.613.400.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	548.613.400.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	143.670.010.000	20,75%	130.611.580.000	20,75%
Cộng	692.283.410.000	100,0%	629.351.040.000	100,0%

17. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	629.351.040.000	629.351.040.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		62.932.370.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	629.351.040.000	692.283.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17. d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

17. e) Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	18.171.936.401	18.171.936.401
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.021.013.335	14.021.013.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.021.013.335	14.021.013.335

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
Nguồn kinh phí còn lại	16.713.361.100	10.263.385.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	571.170.801.510	697.012.085.660
Doanh thu dịch vụ	10.013.306.402	7.834.436.044
Cộng	581.184.107.912	704.846.521.704

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	556.101.104.663	670.465.915.360
Giá vốn dịch vụ	11.204.445.985	10.932.369.492
Cộng	567.305.550.648	681.398.284.852

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi	3.581.043.812	2.810.466.755
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.019.052.209	259.044.433
Cộng	4.600.096.021	3.069.511.188

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền vay	5.418.471.676	8.222.611.054
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	699.853.834	19.685.000
Cộng	6.118.325.510	8.242.296.054

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	412.110.000	337.200.250
Chi phí nguyên, vật liệu	18.032.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.617.843.655	629.625.210
Các khoản chi phí bán hàng khác	526.785.400	126.223.240
Cộng	2.574.771.055	1.093.048.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.790.018.150	75.015.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	115.198.923	
Khấu hao TSCĐ	46.083.055	53.962.971
Thuế phí và lệ phí	15.915.185	3.280.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.274.862	494.587.928
Các khoản chi phí QLDN khác	500.599.228	1.032.392.033
Cộng	2.910.089.403	1.659.238.432
6. THU NHẬP KHÁC		
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	7.952.204.000	
Cộng	7.952.204.000	
7. CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Các khoản bị phạt		2.800.376
Các khoản khác		
Cộng		2.800.376
8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.197.427.280	58.938.167.621
Chi phí nhân công	3.910.603.407	412.215.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.659.303.348	12.706.955.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.037.940.090	2.187.623.740
Các loại chi phí khác	1.332.475.232	1.860.868.532
Cộng	94.137.749.357	76.105.831.083
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.482.767.132	1.552.036.448
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.482.767.132	1.552.036.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	13.344.904.185	13.968.328.030
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	69.228.341	62.935.104
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (*)	193	222

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.
3. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân
- Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	398.479.000	417.040.000
- Lê Văn Lâm Tổng Giám đốc	199.688.000	191.731.000
- Lê Hoàng Cương Phó Tổng giám đốc	130.958.000	112.608.000
- Lê Quốc Mạnh Phó Tổng giám đốc	67.833.000	112.701.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia IDI (IDI)	Công ty mẹ		
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai (ASM)	ASM là Công ty mẹ của IDI		
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (SPF)	Công ty thành viên cùng ASM		
Công ty CP Du lịch An Giang (DLAG)	Công ty thành viên cùng ASM		
Công nợ giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:			
Bên liên quan	Nội dung giao dịch		
IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	511.920.000	537.840.000
IDI	- Phí xử lý nước thải	57.424.582	57.424.582
IDI	- Trả tiền phí xử lý nước thải	57.424.582	
ASM	- Cho vay		8.700.000.000
ASM	- Cho mượn tạm		41.000.000.000
ASM	- Thu tiền mượn tạm		41.000.000.000
SPF	- Tiền thuê văn phòng	326.700.000	326.700.000
SPF	- Trả tiền thuê văn phòng	326.700.000	326.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 1/2025	Quý 1/2024
DLAG	- Tiền dịch vụ ăn uống, khách sạn	7.858.800	26.477.400
DLAG	- Trả tiền dịch vụ ăn uống, khách sạn	14.957.800	16.798.800
DLAG	- Tiền nước uống đóng chai	2.160.000	2.520.000
DLAG	- Trả tiền nước uống đóng chai	2.160.000	4.680.000

Công nợ giao dịch cuối kỳ phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	1.548.720.000	1.036.800.000
DLAG	- Tiền dịch vụ ăn uống, khách sạn		7.099.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

4. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau, do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty

Chi tiêu	Quý 1/2025				Quý 1/2024			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng		Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	567.219.607.912	13.964.500.000	581.184.107.912		675.853.601.704	28.992.920.000	704.846.521.704	
Doanh thu thuần về cung cấp giữa các bộ phận	567.219.607.912	13.964.500.000	581.184.107.912		675.853.601.704	28.992.920.000	704.846.521.704	
Cộng	9.179.336.815	4.699.220.449	13.878.557.264		20.277.454.328	3.170.782.524	23.448.236.852	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(5.289.493.563)	(195.366.895)	(5.484.860.458)		(2.730.193.635)	(22.093.497)	(2.752.287.132)	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh			8.393.696.806				20.695.949.720	
Doanh thu hoạt động tài chính			4.600.096.021				3.069.511.188	
Chi phí tài chính			(6.118.325.510)				(8.242.296.054)	
Thu nhập khác			7.952.204.000					
Chi phí khác							(2.800.376)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.482.767.132)				(1.552.036.448)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN			13.344.904.185				13.968.328.030	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							102.309.960	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			12.972.586.218				13.115.567.252	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2025

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	529.569.889.629	189.390.050	529.759.279.679	560.771.494.810
Tài sản không phân bổ			945.184.459.220	960.364.586.478
Tổng tài sản	529.569.889.629	189.390.050	1.474.943.738.899	1.521.136.081.288
Nợ phải trả bộ phận	41.887.281.452	793.360.214	42.680.641.666	49.407.367.249
Nợ phải trả không phân bổ			511.853.080.314	571.113.577.305
Tổng nợ phải trả	41.887.281.452	793.360.214	554.533.721.980	620.520.944.554
b. Lĩnh vực kinh doanh				

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

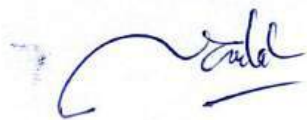
5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1/2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và Báo cáo tài chính Quý 1/2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Lâm



**TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD
DEVELOPMENT CORPORATION**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty - Happiness

No.: 17/2025/CV-DAT

"Correction of Q1/2025 Financial Statements"

Dong Thap, July 17, 2025

To: - State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**Listed Organization: TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT
CORPORATION**

Stock code: DAT

First of all, the Company would like to extend our sincere greetings and express our gratitude for the attention and support from your esteemed agencies during the past time.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market.

Based on the Q1/2025 Financial Statements, the Company would like to correct the following content:

1. Correction Details: Adjustment of figures in the Statement of Business Performance:

Unit: VND

Code	Item	Before Correction	After Correction
01	Revenue from sale of goods and provision of services	581.184.107.912	589.136.311.912
10	Net revenue from sale of goods and provision of services	581.184.107.912	589.136.311.912
11	Cost of goods sold	567.305.550.648	567.305.550.649
20	Gross profit from sale of goods and provision of services	13.878.557.264	21.830.761.263
30	Net operating profit	6.875.467.317	14.827.671.316
31	Other income	7.952.204.000	
40	Other profit	7.952.204.000	
50	Total profit before tax	14.827.671.317	14.827.671.316
60	Profit after corporate income tax	13.344.904.185	13.344.904.184

Other contents of the Q1/2025 Financial Statements as previously disclosed remain unchanged.

2. Reason for Correction: Due to an error in the accounting process, incorrect entries were recorded.

TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION hereby resubmits the corrected Q1/2025 Financial Statements and discloses the information in accordance with regulations.

Recipient:

-As above;;

-Office records..

**TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD
DEVELOPMENT CORPORATION**

Legal representative



LE VAN LAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

----- ๐๐๐๐ -----

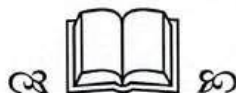
**TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD
DEVELOPMENT CORPORATION**



FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

**In accordance with Circular 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance**



As of March 31, 2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Form B 01-DN

(Issued according to Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)**BALANCE SHEET**

As of March 31, 2025

Company name: TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION

Tax code: 1600895650

Address: National Road 80, Vam Cong IP, An Thanh, Binh Thanh, Lap Vo District, Dong Thap Province

Phone: 02773.680657

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Note	Closing balance	Beginning balance
	ASSETS				
A	CURRENT ASSETS	100		1.181.445.377.014	1.215.365.133.185
I	Cash and cash equivalents	110	V.1	98.431.760.133	66.280.890.265
1	Cash	111		98.431.760.133	66.280.890.265
2	Cash equivalents	112			
II	Short-term investments	120		475.365.041.093	483.207.095.888
1	Trading securities	121			
2	Provision for diminution in value of trading securities (*)	122			
3	Held-to-maturity investments	123	V.2a	475.365.041.093	483.207.095.888
III	Accounts receivable	130		532.136.473.582	567.906.699.566
1	Trade accounts receivable	131	V.3a	397.783.640.507	416.622.868.985
2	Prepayments to suppliers	132	V.3c	131.975.639.172	144.148.625.825
3	Intercompany receivables	133			
4	Construction contract-in-progress receivables	134			
5	Short-term loan receivables	135			
6	Other short-term receivables	136	V.4a	2.566.583.953	7.324.594.806
7	Provision for doubtful debts (*)	137		(189.390.050)	(189.390.050)
8	Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV	Inventories	140	V.5	75.512.102.206	97.970.447.466
1	Inventories	141		75.512.102.206	97.970.447.466
2	Provision for inventories (*)	149			
V	Other current assets	150			
1	Short-term prepaid expenses	151	V.11a		
2	Deductible value added tax	152			
3	Other taxes receivable	153			
4	Repurchase agreements of government bonds	154			
5	Other current assets	155			
B	LONG-TERM ASSETS	200		293.498.361.885	305.770.948.103
I	Long-term receivables	210		2.598.879.835	1.898.879.835
1	Long-term trade receivables	211			

No.	ITEM	Code	Note	Closing balance	Beginning balance
2	Long-term prepayments to suppliers	212			
3	Working capital provided to sub-units	213			
4	Long-term intercompany receivables	214			
5	Long-term loan receivables	215			
6	Other long-term receivables	216	V.4b	2.598.879.835	1.898.879.835
7	Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II	Fixed assets	220		185.748.595.529	196.336.015.479
1	Tangible fixed assets	221	V.7	116.378.730.999	124.623.953.764
	Historical cost	222		348.589.467.246	348.589.467.246
	Accumulated depreciation (*)	223		(232.210.736.247)	(223.965.513.482)
2	Finance lease assets	224	V.8	36.776.671.308	38.869.600.509
	Historical cost	225		62.602.397.838	62.602.397.838
	Accumulated depreciation (*)	226		(25.825.726.530)	(23.732.797.329)
3	Intangible fixed assets	227	V.9	32.593.193.222	32.842.461.206
	Historical cost	228		41.830.908.350	41.830.908.350
	Accumulated depreciation (*)	229		(9.237.715.128)	(8.988.447.144)
III	Investment properties	230	V.10	98.809.436.711	100.881.320.109
	Historical cost	231		179.693.476.502	179.693.476.502
	Accumulated depreciation (*)	232		(80.884.039.791)	(78.812.156.393)
IV	Long-term work in progress	240	V.6	4.452.987.885	4.452.987.885
1	Long-term work in progress	241	V.6a		
2	Construction in progress	242	V.6b	4.452.987.885	4.452.987.885
V	Long-term investments	250			
1	Investments in subsidiaries	251			
2	Investments in joint ventures and associates	252			
3	Investments in equity of other entities	253			
4	Provision for diminution in value of long-term investments (*)	254			
5	Held-to-maturity investments	255			
VI	Other long-term assets	260		1.888.461.925	2.201.744.795
1	Long-term prepayments	261	V.11b	1.888.461.925	2.201.744.795
2	Deferred income tax assets	262			
3	Long-term equipment, supplies and spare parts	263			
4	Other long-term assets	268			
	TOTAL ASSETS	270		1.474.943.738.899	1.521.136.081.288
	RESOURCES				
C	LIABILITIES	300		554.533.721.980	620.520.944.554
I	Current liabilities	310		554.188.335.759	620.175.558.333
1	Trade accounts payable	311	V.13a	29.724.603.498	14.582.848.845
2	Advances from customers	312	V.13c	12.956.038.168	34.824.518.404
3	Taxes and other payables to the State Budget	313	V.14	1.700.944.913	6.799.692.544
4	Payable to employees	314			

No.	ITEM	Code	Note	Closing balance	Beginning balance
5	Short-term accrued expenses	315	V.15a	83.500.276	897.178.877
6	Intercompany payables	316			
7	Construction contract-in-progress payables	317			
8	Short-term unearned revenue	318			
9	Other short-term payables	319	V.16a	975.218.000	979.000.000
10	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.12	506.959.378.997	560.303.667.756
11	Provision for current liabilities	321			
12	Bonus and welfare funds	322	V.17	1.788.651.907	1.788.651.907
13	Price stabilization fund	323			
14	Repurchase agreements of government bonds	324			
II	Long-term liabilities	330		345.386.221	345.386.221
1	Long-term trade payables	331			
2	Long-term advances from customers	332			
3	Long-term accrued expenses	333			
4	Intercompany payables for working capital	334			
5	Long-term intercompany payables	335			
6	Long-term unearned revenue	336			
7	Other long-term payables	337			
8	Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.12	345.386.221	345.386.221
9	Convertible bonds	339			
10	Preferred shares	340			
11	Deferred income tax liabilities	341			
12	Provision for long-term liabilities	342			
13	Fund for science and technology development	343			
D	OWNERS' EQUITY	400		920.410.016.919	900.615.136.734
I	Owners' equity	410	V.17	903.696.655.819	890.351.751.634
1	Owners' capital	411	V.17	692.283.410.000	692.283.410.000
	- Common shares with voting rights	411a		692.283.410.000	692.283.410.000
	- Preferred shares	411b			
2	Owners' paid-in capital	412			
3	Convertible bond option	413			
4	Other owners' capital	414			
5	Treasury shares (*)	415			
6	Difference upon asset revaluation	416			
7	Foreign exchange differences	417			
8	Investment and development fund	418	V.17	18.171.936.401	18.171.936.401
9	Subsidised fund for restructuring	419	V.17	14.021.013.335	14.021.013.335
10	Other funds	420	V.17	14.021.013.335	14.021.013.335
11	Undistributed earnings	421	V.17	165.199.282.748	151.854.378.563
	- Retained earnings brought forward	421a		151.854.378.563	151.854.378.563
	- Retained earnings for the this period	421b		13.344.904.185	

No.	ITEM	Code	Note	Closing balance	Beginning balance
12	Construction investment fund	422			
II	Budget sources and other funds	430	V.18	16.713.361.100	10.263.385.100
1	Budget sources	431		16.713.361.100	10.263.385.100
2	Budget sources used for fixed asset acquisitions	432			
	TOTAL RESOURCES	440		1.474.943.738.899	1.521.136.081.288

Preparer



Luu Tran Tan

Chief accountant



Nguyen Gia Thuan

Dong Thap, April 18, 2025

General Director



Le Van Lam

INCOME STATEMENT

For Quarter 1/2025

Company name: TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION

Tax code: 1600895650

Address: National Road 80, Vam Cong IP, An Thanh, Binh Thanh, Lap Vo District, Dong Thap Province

Phone: 02773.680657

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Note	Quarter 1		From year beginning to period end	
				2025	2024	2025	2024
1	Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	589.136.311.912	704.846.521.704	589.136.311.912	704.846.521.704
2	Revenue deductions	02					
3	Net revenue	10		589.136.311.912	704.846.521.704	589.136.311.912	704.846.521.704
4	Cost of sales	11	VI.2	567.305.550.649	681.398.284.852	567.305.550.649	681.398.284.852
5	Gross profit/(loss)	20		21.830.761.263	23.448.236.852	21.830.761.263	23.448.236.852
6	Financial income	21	VI.3	4.600.096.021	3.069.511.188	4.600.096.021	3.069.511.188
7	Financial expenses	22	VI.4	6.118.325.510	8.242.296.054	6.118.325.510	8.242.296.054
	In which: Interest expenses	23		5.418.471.676	8.222.611.054	5.418.471.676	8.222.611.054
8	Selling expenses	24	VI.5a	2.574.771.055	1.093.048.700	2.574.771.055	1.093.048.700
9	General and administration expenses	25	VI.5b	2.910.089.403	1.659.238.432	2.910.089.403	1.659.238.432
10	Operating profit/(loss)	30		14.827.671.316	15.523.164.854	14.827.671.316	15.523.164.854
11	Other income	31	VI.6				
12	Other expenses	32	VI.7		2.800.376		2.800.376
13	Net other income/(expenses)	40			(2.800.376)		(2.800.376)
14	Profit/(loss) before tax	50		14.827.671.316	15.520.364.478	14.827.671.316	15.520.364.478
15	Current business income tax expense	51	VI.9	1.482.767.132	1.552.036.448	1.482.767.132	1.552.036.448
16	Business income tax – deferred	52					
17	Net profit/(loss) after tax	60		13.344.904.184	13.968.328.030	13.344.904.184	13.968.328.030
18	Basic earnings per share	70	VI.10	193	222	193	222
19	Diluted earnings per share	71					

Preparer



Luu Tran Tan

Chief accountant



Nguyen Gia Thuan

Dong Thap, April 18, 2025

General Director



Le Van Lam

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For Quarter 1/2025

Company name: TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION

Tax code: 1600895650

Address: National Road 80, Vam Cong IP, An Thanh, Binh Thanh, Lap Vo District, Dong Thap Province

Phone: 02773 680657

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Note	From year beginning to period end	
				2025	2024
I	Cash flows from operating activities				
1	Profit before tax	01		14.827.671.317	15.520.364.479
2	Adjustments for:				
	- Depreciation and amortisation	02		12.659.303.348	12.706.955.440
	- Provisions	03			
	- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	04		(221.714.249)	
	- (Profits)/losses from investing activities	05		(3.581.043.812)	(2.810.466.756)
	- Interest expense	06		5.418.471.676	8.222.611.054
	- Other adjustments	07			
3	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		29.102.688.280	33.639.464.217
	- (Increase)/decrease in receivables	09		30.374.725.084	(274.338.954.278)
	- (Increase)/decrease in inventories	10		22.458.345.260	(35.481.588.840)
	- Increase/(decrease) in payables, excluding interest payable and business income tax payable	11		(195.159.952)	106.858.518.359
	- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		313.282.870	414.278.493
	- (Increase)/decrease in trading securities	13			
	- Interest payment	14		(6.222.713.515)	(8.219.080.274)
	- Business income tax paid	15		(6.666.886.394)	(6.350.000.000)
	- Other proceeds from operating activities	16			
	- Other payments from operating activities	17			
	Net cash inflows/(outflows) from operating activities	20		69.164.281.633	(183.477.362.323)
II	Cash flow from investing activities				
1	Purchases of fixed assets and other long-term assets	21			102.309.960
2	Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22			
3	Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23		(144.900.000.000)	(510.900.000.000)
4	Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24		152.800.000.000	337.032.172.579
5	Investments in other entities	25			
6	Proceeds from divestment in other entities	26			
7	Dividends and interest received	27.		8.218.599.507	6.465.575.320
	Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30		16.118.599.507	(167.299.942.141)

No.	ITEM	Code	Note	From year beginning to period end	
				2025	2024
III	Cash flows from financing activities				
1	Proceeds from issue of shares and capital contribution	31			
2	Payments for share returns and repurchases	32			
3	Proceeds from borrowings	33		292.207.967.669	290.060.462.492
4	Repayments of borrowings	34		(342.563.443.427)	(296.165.038.774)
5	Finance lease principal payments	35		(2.776.535.514)	(4.513.488.954)
6	Dividends paid	36			
	Net cash inflows/(outflows) from financing activities	40		(53.132.011.272)	(10.618.065.236)
IV	Net increase in cash and cash equivalents	50		32.150.869.868	(361.395.369.700)
V	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		66.280.890.265	463.441.799.701
1	Effect of foreign exchange differences	61			
VI	Cash and cash equivalents at the end of the period	70		98.431.760.133	102.046.430.001

Preparer



Luu Tran Tan

Chief accountant



Nguyen Gia Thuan

Dong Thap, April 18, 2025

General Director




Le Van Lam

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Form of capital ownership:

TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION has its Business Registration Certificate No. 1600895650 issued by the Department of Planning and Investment of An Giang province on March 15, 2008; the 24th amendment registration issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap province on July 31, 2024.

The company was converted from An Giang Tourism Investment and Development Company Limited (Business Registration Certificate No. 5202000689 issued by the Department of Planning and Investment of An Giang province on June 20, 2007).

The actual contributed capital as of March 31, 2025 is **VND 692.283.410.000**

Head office: National Road 80, Vam Cong IP, An Thanh, Binh Thanh, Lap Vo District, Dong Thap Province

Total registered charter capital according to the 24th amended Business Registration Certificate No. 1600895650, issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap province on July 31, 2024 is VND 692,283,410,000 (Six hundred ninety-two billion, two hundred eighty-three million, four hundred ten thousand dong).

2. Business field:

Trading, processing and export

3. Main business activities:

Land leveling (4312); Construction materials production (2391); Trading in construction materials (4663); Sand and gravel mining (0810); Hotel services (5510); Food and beverage services (5610); Green park, water park, farm garden business (9321); Landscape garden, rockery, park, zoo services - Entertainment and recreation area business (9329); Aquaculture (0322); Food production and processing - Processing and preserving aquatic products and aquatic products (1020); Production and processing of aquatic feed (1080); Trading in processed food, aquatic products and aquatic products, animal and vegetable oils and fats (4632); Wholesale of rice, corn and other cereal grains, feed and raw materials for livestock, poultry, and aquatic products (4620); Production and canning of animal and vegetable oils and fats (1040); Trading in fertilizers and bran (4669); Production of fertilizers and nitrogen compounds (2012); Investment and business of ecological villas; Rental of premises and factories (6810); Production and processing of food (1061); Production and distribution of steam (3530); Production and distribution of nitrogen gas (2011); Production and distribution of compressed air (3290); Rice cultivation (0111); Production of starch and starch products (1062); Construction of water supply and drainage works (4222); Construction of roads (4212); Installation of water supply and drainage systems, heating and air conditioning systems (4322); Planting of spices, medicinal plants and perennial aromatic plants (0128); Construction of other civil engineering works (4299); Construction of residential houses (4101); Construction of non-residential buildings (4102).

4. Normal production and business cycle: 12 months

5. Characteristics of the Company's operations during the fiscal year that affect the Financial Statements: No

6. Company structure

List of joint ventures and affiliated companies: None

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

Accounting period and accounting currency

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The accounting currency is Vietnamese Dong (VND).

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

1. Accounting regime:

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance.

2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and its guiding documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circular guiding the implementation of standards and the current applicable Accounting Regime.

3. Applicable accounting form:

The company applies computerized accounting.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Types of exchange rates applied in accounting:

a. Exchange rates for foreign currency transactions occurring during the period

The actual exchange rate for buying and selling foreign currencies (spot foreign exchange contracts, forward contracts, futures contracts, options contracts, swap contracts) is the exchange rate signed in the foreign currency purchase and sale contract between the enterprise and the commercial bank.

In case the contract does not specify the payment exchange rate, the enterprise shall record the accounting books according to the following principles:

+ Actual transaction exchange rate when contributing capital or receiving capital contribution: Is the foreign currency buying rate of the commercial bank where the enterprise opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution;

+ Actual transaction exchange rate when recording receivables: Is the buying rate of the commercial bank where the business designates the customer to make payment at the time the transaction occurs;

+ Actual transaction exchange rate when recording payables: Is the selling rate of the commercial bank where the business plans to transact at the time the transaction occurs;

+ For asset purchases or expenses paid immediately in foreign currency (through payable accounts), the actual transaction exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the enterprise makes the payment.

+ The actual book exchange rate applied when collecting receivables, deposits, or paying receivables in foreign currency is determined by the exchange rate at the time the transaction occurs.

+ The weighted average book exchange rate is applied to the party with the cash account when paying in foreign currency.

+ Actual exchange rate differences arising during the period of foreign currency items are accounted for at the actual transaction exchange rate at the time of occurrence and are recorded in financial revenue or expenses in the fiscal year.

b. Exchange rate when revaluing foreign currency items at the time of preparing the Financial Statements

- The actual transaction exchange rate when revaluing foreign currency items classified as assets is the foreign currency buying rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statement. For foreign currency deposits in banks, the actual exchange rate when re-evaluating is the buying rate of the bank where the enterprise opens the foreign currency account.

- The actual transaction exchange rate when revaluing foreign currency items classified as liabilities: is the foreign currency selling rate of commercial banks at the time of preparing the Financial Statement;

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Exchange rate differences due to revaluation of balances of foreign currency items at the end of the year are accounted for at the actual transaction exchange rate of the commercial bank where the enterprise regularly transacts announced at the time of preparing the Financial Statements and the remaining difference after offsetting the increase and decrease is accounted for in financial revenue or financial expenses in the period. Enterprises are not allowed to distribute profits or pay dividends on exchange rate differences due to revaluation of foreign currency balances at the end of the accounting period of foreign currency-based monetary items.

2. Accounting principles for recognition of cash and cash equivalents:

a. Principles of recording cash

Cash is the total amount of cash available to the Company at the reporting time, including: cash in hand, non-term bank deposits and money in transit.

b. Principles of recording cash equivalents

Cash equivalents are investments with a remaining recovery period of no more than 3 months from the investment date that are easily convertible to a known amount of cash and are subject to no risk of conversion to cash since the date of purchase of the investment at the time of preparing the Financial Statements.

c. Principles and methods of converting other currencies

When foreign currency transactions occur, the Debit side of cash accounts applies the actual transaction exchange rate and the Credit side of cash accounts applies the weighted average book exchange rate. Actual exchange rate differences arising during the period are recorded as financial revenue or expenses in the fiscal year.

At the time of preparing the Financial Statements in accordance with the provisions of law, the Company re-evaluates the foreign currency and monetary gold balances according to the following principles:

- Foreign currency balance: according to the actual foreign currency buying rate of commercial banks at the time of preparing the Financial Statement;
- Monetary gold: according to the purchase price on the domestic market at the time of preparing the Financial Statement. The purchase price on the domestic market is the purchase price announced by the State Bank. In case the State Bank does not announce the gold purchase price, the purchase price announced by units licensed to trade in gold according to the law shall be calculated.

3. Principles of recording financial investments:

These are investments outside the enterprise with the purpose of using capital reasonably to improve the efficiency of the enterprise's operations such as: investing in contributing capital to subsidiaries, joint ventures, associates, investing in securities and other financial investments...

Investments are classified according to the following principles:

- Investments with a remaining recovery period of no more than 12 months or within one business production cycle are classified as short-term.
- Investments with a remaining recovery period of 12 months or more or over one business production cycle are classified as long-term.

a. Trading securities

These are investments in buying securities and other financial instruments for business purposes (holding with the aim of waiting for price increase to sell for profit). Trading securities include:

- Stocks and bonds listed on the stock market;
- Other types of securities and financial instruments such as commercial papers, forward contracts, swap contracts, etc.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Trading securities are recorded at historical cost. The time of recording trading securities is the time when the investor has ownership.

Dividends paid for the period prior to the investment date are recorded as a reduction in the value of the investment. When an investor receives additional shares without having to pay money because the Joint Stock Company issues additional shares from capital surplus, other funds belonging to equity or distributes dividends in shares, the investor only monitors the number of additional shares.

In case of stock exchange, the value of the shares must be determined according to the fair value on the exchange date.

When liquidating or selling trading securities, the cost price is determined by the moving weighted average method for each type of securities.

- Provision for devaluation of trading securities: the portion of the value of losses that may occur when there is solid evidence showing that the market value of the securities the Company is holding for business purposes has decreased compared to the book value. The provision or reversal of this provision is made at the time of preparing the Financial Statement and is recorded in financial expenses of the period.

b. Held-to-maturity investments

This investment does not reflect bonds and debt instruments held for trading purposes with a view to profit. Held-to-maturity investments include term bank deposits (remaining recovery period of 3 months or more), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

- Provision for devaluation of investments held to maturity: for investments held to maturity that have not been provisioned in accordance with the law, the Company must assess the possibility of recovery. Where there is strong evidence that part or all of an investment may not be recoverable, the loss must be recognised as financial expense in the period. The provision or reversal of this provision is made at the time of preparing the Financial Statements. In case the amount of loss cannot be reliably determined, the investment is not reduced and the recoverability of the investment is explained in the Notes to the Financial Statements.

c. Investments in subsidiaries, joint ventures and associates

Investments in subsidiaries and associates are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries and associates arising after the investment date are recorded in financial revenue of the period. Other distributions (other than net profit) are considered as a recovery of investments and are recorded as a reduction in the cost of the investment.

Joint venture activities in the form of Jointly controlled business activities and Jointly controlled assets are applied by the Company with general accounting principles as with other normal business activities. In which:

- The Company separately monitors income and expenses related to joint venture activities and makes allocations to the parties in the joint venture according to the joint venture contract;
- The company separately tracks joint venture capital assets, capital contributions to jointly controlled assets, and common and separate debts arising from joint venture activities.

Expenses directly related to investment activities in joint ventures and associates are recorded as financial expenses in the period.

- Provision for investment losses in other entities: losses due to subsidiaries, joint ventures, and associates making losses that may cause investors to lose capital, or provisions due to decline in the value of these investments. The provision or reversal of this provision is made at the time of preparing the Financial Statement for each investment and is recorded in financial expenses of the period.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

d. Investments in equity instruments of other entities

These are investments in equity instruments of other entities but do not have control or joint control, do not have significant influence over the investee.

4. Accounting principles for receivables:

Receivables are tracked in detail by receivable term, receivable subject, type of foreign currency receivable and other factors according to the management needs of the enterprise.

For foreign currency transactions arising during the period, the recorded exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company designates the customer to make payment at the time the transaction occurs.

At the time of preparing the Financial Statements, receivables denominated in foreign currencies are revalued at the actual exchange rate, which is the foreign currency buying rate of the commercial bank where the enterprise designates the customer to make payment at the time of preparing the Financial Statements. In case an enterprise has many receivables and transacts at many banks, it can proactively choose the buying exchange rate of one of the commercial banks where the enterprise regularly conducts transactions. The exchange rate difference is offset and then recorded in financial revenue or expenses. The prepayment to customers item does not revalue the balance.

- Provision for doubtful debts: Receivables are considered for risk provisions based on the age of overdue debt or the expected loss that may occur in the event that the debt has not yet reached maturity but the economic organization is bankrupt or is undergoing dissolution procedures, missing or absconding.

5. Accounting principles for inventory:

Inventories are recorded at cost. If the net realizable value is lower than the historical cost, it must be calculated according to the net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined by the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

- Provision for inventory devaluation: at the end of the accounting year, if the value of inventory is not fully recovered due to damage, obsolescence, reduced selling price or estimated cost to complete the product or to prepare the product for sale, the Company will set up a provision for inventory devaluation. The amount of provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

6. Principles of recording and depreciating fixed assets (FA), finance leases, and investment properties:

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and residual value.

Leased fixed assets are initially recorded at fair value or present value of minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred related to leased fixed assets. During use, finance leased fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

Buildings and structures	10-30 years
Machinery and equipment	03-20 years
Means of transport	06-10 years
Office equipment	05-10 years
Indefinite land use rights	No depreciation

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Finance leased fixed assets are depreciated like the Company's fixed assets. For finance leased fixed assets that are not certain to be purchased, depreciation will be calculated according to the lease term when the lease term is shorter than its useful life.

Investment properties are recorded at historical cost. Investment properties are depreciated like other fixed assets of the Company, except for investment properties held for capital gains, in which case depreciation is not deducted but the value of loss due to decrease in value is determined.

7. Principles of recording business cooperation contracts

A business cooperation contract (BCC) is a contractual agreement between parties to jointly carry out economic activities without forming an independent legal entity. The party receiving the assets contributed by the parties to the BCC activity accounts for this amount as a liability and is not recorded in equity. BCC has the following forms:

- BCC in the form of jointly controlled assets;
- BCC in the form of jointly controlled business activities;
- BCC based on profit sharing after tax.

8. Principles of recording deferred business income tax

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realized or the liability settled, based on tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

9. Principles of recording prepaid expenses

Calculating and allocating prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable and consistent method and criteria.

Prepaid expenses are tracked according to each prepayment period incurred, allocated to cost-bearing objects of each accounting period and the remaining amount not allocated to expenses.

Classify prepaid expenses when preparing Financial Statements according to the following principles:

- Amounts paid in advance to provide goods and services within a period not exceeding 12 months or a normal business cycle from the time of prepayment are classified as short-term.
- Amounts paid in advance to provide goods and services for a period of more than 12 months or more than one normal business cycle from the time of prepayment are classified as long-term.

10. Principles of recording payables:

Including payables to sellers, prepayments from buyers, internal payables, other payables, loans at the reporting date, if:

- Payment terms not exceeding 12 months or within a business production cycle are classified as short-term debt.
- Payment terms of 12 months or more or over 1 business production cycle are classified as long-term debt.

For foreign currency transactions arising during the period, the recorded exchange rate is the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact at the time of the transaction.

At the time of preparing the Financial Statements, payables in foreign currencies are revalued at the actual exchange rate, which is the foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements. The exchange rate difference is accounted for and offset, then recorded in financial revenue or expenses; The balance of prepayments from buyers is not revalued.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

11. Principles for recognition of loans and finance lease liabilities:

Loans in the form of bond issuance or preferred stock issuance with a clause requiring the issuer to repurchase at a certain time in the future are not reflected in this item.

Loans and debts need to be monitored in detail for each subject, each contract and each type of debt asset. Finance lease liabilities are measured at the present value of the minimum lease payments or the fair value of the leased asset.

When preparing the Financial Statements, the balance of loans and finance leases in foreign currencies must be evaluated at the actual transaction exchange rate at the time of preparing the Financial Statements.

12. Principles of loan recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs directly related to borrowing are recorded in financial expenses in the period, except for borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset, which are included in the cost of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

13. Principles for recognition of accrued expenses:

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, and payables to employees are recorded in production and business expenses during the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses on the basis of ensuring the principle of matching between revenue and expenses. The provision for prepaid expenses must be calculated carefully and must have reasonable and reliable evidence. When such costs arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional or reduce the cost corresponding to the difference.

14. Principles and methods for recognition of provisions for payables:

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the annual or interim reporting period.

Only expenses related to the originally established provision for payables are offset against that provision for payables.

The difference between the unused provision established in the previous accounting period and the provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the provision for construction warranty payable which is reversed and recorded as other income in the period.

15. Principles for recognition of unearned revenue:

Unearned revenue includes revenue received in advance such as: the amount of money customers have paid in advance for one or more accounting periods for asset leasing; interest received in advance when lending capital or purchasing debt instruments; the difference between deferred or installment sales as committed compared to the cash price; revenue corresponding to goods, services or the amount of discounts for customers in traditional customer programs.

The balance of revenue received in advance in foreign currency, if there is no certain evidence that the Company will have to return the advance payment to customers in foreign currency, is not assessed for exchange rate differences at the time of preparing the Financial Statements.

16. Principles for recognition of convertible bonds:

Convertible bonds are bonds that can be converted into common shares of the same issuing organization under the conditions specified in the issuance plan.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Convertible bonds are tracked by type, maturity, interest rate and face value.

When issuing convertible bonds, the principal portion of the convertible bonds is recorded as liabilities; the equity component (stock options) of the convertible bonds is recorded as equity.

At the time of initial recognition, the cost of issuing convertible bonds is recorded as a reduction of the principal of the bond. Periodically, the cost of issuing convertible bonds is gradually allocated in accordance with the bond term using the straight-line method or the effective interest rate method by increasing the principal value and recording it in financial expenses or capitalizing it in accordance with the recognition of interest payable on the bonds; bond interest is recorded in financial expenses.

At maturity of convertible bonds, the value of the stock option of the convertible bonds currently reflected in the equity portion is transferred to be recorded as equity surplus regardless of whether the bondholder exercises the conversion option into shares or not. The principal of the convertible bond is reduced by the amount of bond repayment in case the bondholder does not exercise the option to convert the bond into shares or increased by the equity in proportion to the par value of the additional shares issued in case the bondholder exercises the option to convert the bond into shares. The difference between the principal value of the convertible bond greater than the par value of the additional shares issued is recorded as equity surplus.

17. Principles for recognition of equity:

Owner's capital is recorded according to the actual capital contributed by the owner and is tracked in detail for each organization and individual contributing capital.

When the investment license stipulates that the company's charter capital is determined in foreign currency, the determination of the investor's capital contribution in foreign currency is based on the amount of foreign currency actually contributed.

Capital contributions in the form of assets are recorded as an increase in equity at the revaluation value of the assets accepted by the capital contributors. For intangible assets such as brands, trademarks, trade names, exploitation rights, project development rights, etc., capital contribution can only be increased if permitted by relevant laws.

For joint stock companies, shareholders' equity is recorded at the actual price of shares issued, but is reflected in two separate indicators:

- Owner's equity is recorded at the par value of the shares;
- Share capital surplus is recorded as the greater or smaller difference between the actual share issuance price and the par value.

In addition, capital surplus is also recorded as the larger or smaller difference between the actual issue price and the par value of shares when reissuing treasury shares.

The option to convert a bond issued with shares arises when a company issues a type of bond that can be converted into a specified number of shares as specified in the issuance plan. The value of the equity component of a convertible bond is the difference between the total amount of money received from the issuance of the convertible bond and the value of the debt component of the convertible bond. At the time of initial recognition, the value of the stock option of the convertible bond is recorded separately in the owner's equity. At bond maturity, the option is credited to equity surplus.

Other capital reflects business capital formed by supplementing business results or by being donated, presented, sponsored, or revaluation of assets (according to current regulations).

18. - Principles for recognition of retained earnings:

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Undistributed profit after tax is the profit from the company's operations after adding (+) or subtracting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

The division of the company's operating profits must be in accordance with current financial policies.

The parent company distributes profits to owners not exceeding the undistributed profit after tax on the Consolidated Financial Statements after excluding the impact of profits recorded from bargain purchases. In case the undistributed profit after tax on the Consolidated Financial Statements is higher than the undistributed profit after tax on the separate Financial Statements of the parent company and if the amount of profit decided to be distributed exceeds the undistributed profit after tax on the separate Financial Statements, the parent company shall only make distribution after transferring profits from the subsidiaries to the parent company.

When distributing profits, it is necessary to consider non-cash items in undistributed profits after tax that may affect the company's cash flow and ability to pay dividends and profits.

19. Principles and methods of revenue recognition:

a. Revenue from sales of goods

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- + The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- + The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- + Revenue is determined relatively certainly;
- + The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- + Costs associated with sales transactions can be identified.

- Revenue from provision of services

Revenue from providing services is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- The portion of work completed can be determined as of the date of the Report;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service can be determined.

The portion of work completed is determined by the method of assessing completed work.

b. Financial income

Financial income includes interest revenue, royalties, dividends, distributed profits and other financial revenue. For interest collected from loans, deferred payment sales, and installment sales; revenue is recorded when it is certain to be collected and the loan principal and receivable principal are not classified as overdue requiring provisions. Dividend revenue is recognized when the right to receive the dividend is established.

c. Principles of revenue recognition of construction contracts

Construction contract revenue is recognized in one of the following two cases:

- Construction contracts stipulate that contractors are paid according to planned progress: when the contract performance results are reliably estimated, revenue is recognized corresponding to the completed work portion determined by the contractor at the reporting date;
- Construction contracts stipulate that contractors are paid according to the value of the performed volume: when the contract performance results are reliably estimated and confirmed by the customer, revenue is recorded corresponding to the completed work confirmed by the customer.

When the outcome of a contract cannot be estimated reliably, revenue is recognised to the extent of the costs incurred that are reasonably certain to be recoverable.

d. Principles of recognition of other income

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Other income includes income other than the company's production and business activities: sale and liquidation of fixed assets; fines due to customers' breach of contract; compensation from third parties to compensate for lost assets; revenue from bad debts that have been written off; debts payable with unidentified owners; income from gifts, donations in cash, in kind, etc.

20. Principles for recording revenue deductions

The revenue reduction adjustment is made as follows:

- Adjust to reduce revenue of the arising period if revenue deductions arise in the same period of consumption of products, goods and services;
- Adjust revenue reduction as follows if revenue deductions arise after the period of consumption of products, goods and services:

+ Adjust revenue reduction on the Financial Statement of the reporting period if revenue deductions arise before the time of issuance of the Financial Statement;

+ Adjust revenue reduction on the Financial Statement of the period after the reporting period if revenue deductions arise after the time of issuance of the Financial Statement.

Trade discount payable is the amount the Company reduces the list price for customers who purchase goods in large quantities.

Sales discount is a deduction for the buyer due to poor quality, degraded products or goods that do not meet the specifications specified in the economic contract.

Returned goods reflect the value of products and goods returned by customers due to reasons such as breach of commitment, breach of economic contract, poor quality, loss of quality, incorrect type or specification.

21. Principles of recording cost of goods sold

Cost of goods sold includes the capital value of products, goods, services, investment properties; production cost of construction products sold during the period and expenses related to investment properties business activities...

The value of inventory loss or damage is recorded in the cost of goods sold after deducting compensation (if any).

For direct material costs consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general manufacturing costs not allocated to the value of products in stock are included in the cost of goods sold after deducting compensation (if any), even when the products and goods have not been determined to be consumed.

22. Principles of financial expense recognition

Financial expenses include financial operating expenses: expenses or losses related to financial investment activities; expenses for lending and borrowing capital; expenses for contributing capital to joint ventures and associations; losses on securities transfer; provisions for devaluation of trading securities; provisions for losses on investments in other entities; losses arising from selling foreign currencies, exchange rate losses...

23. Principles of recording selling expenses and business management expenses

Selling costs reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

Business management costs reflect the general expenses of the company including expenses for salaries, social insurance, health insurance, unemployment insurance, union fees of management staff; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for company management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services; other cash expenses...

24. Principles for recording current business income tax expenses and deferred business income tax expenses

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Current income tax for the current and prior periods, if unpaid, is recognised as a liability. If the amount paid in the current period and prior periods exceeds the amount due for those periods, the excess paid will be recorded as an asset.

Current business income tax expense is determined on the basis of taxable income and business income tax rate in the current year. According to Investment Certificate No. 511 21 000 091, first certified on May 11, 2011, issued by the People's Committee of Dong Thap province for the investment project "Trisedco Fishmeal Factory", the Company is obliged to pay business income tax for the project at a tax rate of 20% on taxable income for 10 years (According to Circular 78/2014/TT-BTC, dated June 18, 2014, guiding Decree No. 128/2013/ND-CP, dated December 26, 2013, from January 1, 2016, the tax rate of 17% will be applied, instead of the current tax rate of 20%). The company is exempted from business income tax for 02 years from the time of taxable income (2012) and reduced by 50% for the next 04 years (from 2014 to 2017). Since 2015, the Company has chosen to apply business income tax incentives by industry (According to Clause 4, Article 11, Circular 96/2015/TT-BTC, dated June 22, 2015) specifically as follows: Tax rate of 10% on income from the production part of the Factory and general tax rate (In 2015 the tax rate is 22%, from 2016 the tax rate is 20%) on income from the trade and service part.

Deferred business income tax expense is the amount of business income tax payable in the future arising in the future from:

- Record deferred income tax payable during the year;
- Reversal of deferred income tax assets recorded from previous years.

25. Related parties

Parties are considered as related parties if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered as related parties if they are subject to common control or common significant influence.

In considering the relationship of related parties, more attention is paid to the substance of the relationship than to the legal form.

26. Reporting by segment

A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

27. Financial instruments

a. Financial assets

According to Circular 210, the Company classifies financial assets into the following groups:

- A financial asset measured at fair value through the Statement of Income is a financial asset held for trading or classified as measured at fair value through the Statement of Income at the time of initial recognition;
- Held-to-maturity investments are financial assets, with fixed or determinable payments and fixed maturities, which the Company has the intention and ability to hold until maturity;
- Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market;
- Available-for-sale assets are financial assets, costs incurred that are determined to be available for sale or not classified as financial assets recognized at fair value through the Statement of Business Performance, investments held to maturity, loans and receivables.

The classification of these financial assets depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

The Company's financial assets include cash and short-term deposits, trade receivables, other receivables, loans, listed and unlisted financial instruments.

Financial assets are recorded at the date of purchase and derecognized at the date of sale. At initial recognition, financial assets are measured at cost plus transaction costs directly attributable to their acquisition or issue.

b. Financial liabilities and equity instruments

Financial instruments are classified as financial liabilities or equity instruments upon initial recognition in accordance with the substance and definitions of financial liabilities and equity instruments.

According to Circular 210, the Company classifies financial liabilities into the following groups:

- Financial liabilities recognized at fair value through the Statement of Business Results are liabilities held for trading or classified as reflected at fair value through the Statement of Business Results at the time of initial recognition;
- Financial liabilities are measured at amortised cost, which is the amount at which the financial liability was initially recognised, minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortisation using the effective interest method of the difference between that initial amount and the maturity amount, minus any reduction (directly or through the use of an allowance account) for impairment or uncollectibility.

The classification of this financial liability depends on the purpose and nature of the financial asset and is determined at the time of initial recognition.

The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, debts and borrowings.

At initial recognition all financial liabilities are measured at cost plus transaction costs directly attributable to their issue.

Equity Instruments: An equity instrument is a contract that demonstrates the remaining benefits in the Company's assets after deducting all obligations.

Offsetting of financial instruments: Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount presented in the Balance Sheet when, and only when, the Company has a legally enforceable right to offset the recognised amounts; and there is an intention to settle on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

V. FURTHER INFORMATION ON BALANCE SHEET ITEMS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Unit: VND

	<i>Closing balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	66.273.349	16.635.165
- VND	66.273.349	16.635.165
Non-term deposits	98.365.486.784	66.264.255.100
- Deposit (VND)	96.442.411.146	65.363.959.482
- Deposit (USD)	1.923.075.638	900.295.618
- Cash in transit		
Cash equivalents		
- Term deposit		
- Other held-to-maturity investments		
Total	98.431.760.133	66.280.890.265

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

2. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held-to-maturity investments

- Short term deposits

- Long term deposits

Total

	Closing balance		Beginning balance	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Provision
	475.365.041.093	475.365.041.093	483.207.095.888	483.207.095.888
Total	475.365.041.093	475.365.041.093	483.207.095.888	483.207.095.888

b) Investments in equity of other entities

Investments in joint ventures and associates

Investments in other entities

Total

	Closing balance		Beginning balance	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Provision
Total				

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

3. TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE	Closing balance	Beginning balance
a) Short-term	397.783.640.507	416.622.868.985
- Asia Fish Oil Joint Stock Company	397.120.862.607	389.553.796.985
- CHINA NATIONAL TOWNSHIP ENTERPRISES CORPORATION		8.181.324.000
- TOPMONT INTERNATIONAL TRADE CO., LTD		13.635.540.000
- GUANGDONG STREAMLINK AGROTECH CO., LTD		5.252.208.000
- Others	662.777.900	
b) Long-term		
Total	397.783.640.507	416.622.868.985
c) Prepayments to suppliers		
- Asia Fish Oil Joint Stock Company	15.041.810.050	15.041.810.050
- Clean Seafood Export Joint Stock Company	23.385.761.157	29.789.197.076
- Global Inspection & Investment Company Limited	93.325.516.271	99.105.667.005
- Others	222.551.694	211.951.694
Total	131.975.639.172	144.148.625.825
d) Trade accounts receivable from related parties: (See more in Notes VII.3)		

4. OTHER RECEIVABLES	Closing balance		Beginning balance	
	Amount	Provision	Amount	Provision
a) Short-term	2.566.583.953		7.324.594.806	
Advances	313.231.506		214.947.506	
Other receivables	2.253.352.447		7.109.647.300	
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Financial Leasing Company Limited	400.992.172		557.978.125	
- Accrued interest income from deposits	1.713.800.275		6.409.301.175	
- Others	138.560.000		142.368.000	
b) Long-term	2.598.879.835		1.898.879.835	
- Deposits	2.598.879.835		1.898.879.835	
Total	5.165.463.788		9.223.474.641	

5. INVENTORIES	Closing balance		Beginning balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	1.286.879.220		1.462.360.141	
- Finished goods	31.206.303.300		44.641.053.554	
- Merchandise goods	43.018.919.686		51.867.033.771	
Total	75.512.102.206		97.970.447.466	

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

6. LONG-TERM WORK IN PROGRESS

a) Work in progress

b) Construction in progress

- Centrifuge

Total

Closing balance	Beginning balance
4.452.987.885	4.452.987.885
4.452.987.885	4.452.987.885

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

7. INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Office equipment	Total
I. Historical cost					
Opening balance	77.617.184.809	264.104.192.428	6.622.772.635	245.317.374	348.589.467.246
Increase					
- <i>New purchases</i>					
Decrease					
- <i>Disposals</i>					
Closing balance	77.617.184.809	264.104.192.428	6.622.772.635	245.317.374	348.589.467.246
II. Accumulated depreciation					
Opening balance	49.116.058.165	168.217.488.295	6.446.902.694	185.064.328	223.965.513.482
Increase	939.640.428	7.237.746.126	60.718.432	7.117.779	8.245.222.765
- <i>Depreciation charge</i>	939.640.428	7.237.746.126	60.718.432	7.117.779	8.245.222.765
Decrease					
- <i>Disposals</i>					
Closing balance	50.055.698.593	175.455.234.421	6.507.621.126	192.182.107	232.210.736.247
III. Net book value					
At the beginning of the period	28.501.126.644	95.886.704.133	175.869.941	60.253.046	124.623.953.764
At the end of the period	27.561.486.216	88.648.958.007	115.151.509	53.135.267	116.378.730.999

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

8. INCREASE OR DECREASE OF FINANCE LEASE ASSETS

Unit: VND

ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Total
I. Original cost				
Opening balance	11.070.071.709	51.532.326.129		62.602.397.838
Increase in the period				
- <i>Lease</i>				
Decrease in period				
- <i>Repurchase of leased assets</i>				
Closing balance	11.070.071.709	51.532.326.129		62.602.397.838
II. Accumulated depreciation				
Opening balance	7.562.732.001	16.170.065.328		23.732.797.329
Increase in the period	648.234.174	1.444.695.027		2.092.929.201
- <i>Depreciation charge</i>	648.234.174	1.444.695.027		2.092.929.201
Decrease in period				
- <i>Repurchase of leased assets</i>				
Closing balance	8.210.966.175	17.614.760.355		25.825.726.530
III. Net book value				
At the beginning of the period	3.507.339.708	35.362.260.801		38.869.600.509
At the end of the period	2.859.105.534	33.917.565.774		36.776.671.308

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

9. INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS					Total	
ITEMS	Land use rights	Publishing rights	Computer software			
I. Original cost						
Opening balance	41.603.891.750		227.016.600		41.830.908.350	
Increase in the period						
- <i>New purchases</i>						
Decrease in period						
- <i>Disposals</i>						
Closing balance	41.603.891.750		227.016.600		41.830.908.350	
II. Accumulated depreciation						
Opening balance	8.914.529.094		73.918.050		8.988.447.144	
Increase in the period	240.917.154		8.350.830		249.267.984	
- <i>Depreciation charge</i>	240.917.154		8.350.830		249.267.984	
Decrease in period						
- <i>Disposals</i>						
Closing balance	9.155.446.248		82.268.880		9.237.715.128	
III. Net book value						
At the beginning of the period	32.689.362.656		153.098.550		32.842.461.206	
At the end of the period	32.448.445.502		144.747.720		32.593.193.222	

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

10. INCREASE OR DECREASE OF INVESTMENT PROPERTIES

Unit: VND

ITEMS	At year beginning	Increases	Decreases	At year end
a) Investment properties for rent				
Original cost	179.693.476.502			179.693.476.502
- Land use rights	17.254.727.273			17.254.727.273
- Houses	162.438.749.229			162.438.749.229
- Houses and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation	78.812.156.393	2.071.883.398		80.884.039.791
- Land use rights	3.919.524.282	98.052.963		4.017.577.245
- Houses	74.892.632.111	1.973.830.435		76.866.462.546
- Houses and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value	100.881.320.109			98.809.436.711
- Land use rights	13.335.202.991			13.237.150.028
- Houses	87.546.117.118			85.572.286.683
- Houses and land use rights				
- Infrastructure				
b) Investment properties held for capital gain				

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

11. PREPAID EXPENSES

	<i>Closing balance</i>	<i>Beginning balance</i>
a) Short-term		
- Tools and supplies consumed;		
- Others		
b) Long-term	1.888.461.925	2.201.744.795
- Tools and supplies consumed;	1.392.764.528	1.629.660.300
- Others	495.697.397	572.084.495
Total	1.888.461.925	2.201.744.795

12. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Closing balance		In the period		Beginning balance	
	Amount	Amount within debt repayment capacity	Increase	Decrease	Amount	Amount within debt repayment capacity
a) Short-term borrowings						
Short term loan - VND	459.105.436.387	459.105.436.387	270.940.527.669	291.532.078.604	479.696.987.322	479.696.987.322
Short term loan - USD	44.640.633.390	44.640.633.390	21.267.440.000	51.243.642.310	74.616.835.700	74.616.835.700
Total	503.746.069.777	503.746.069.777	292.207.967.669	342.775.720.914	554.313.823.022	554.313.823.022
b) Long-term borrowings						
- Over 1 year to 5 years						
- Over 5 years						
Total						

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

c) Finance lease liabilities repaid

	Quarter 1/2025			Quarter 1/2024		
	Total finance lease payments	Interest payments	Principal payments	Total finance lease payments	Interest payments	Principal payments
- 1 year or less	2.885.607.828	109.072.314	2.776.535.514	3.915.963.460	191.971.081	3.723.992.379
- Over 1 year to 5 years	2.685.378	2.685.378		1.506.991.552	371.115.085	1.135.876.467
Total	2.888.293.206	111.757.692	2.776.535.514	5.422.955.012	563.086.166	4.859.868.846

d) Value of finance lease liabilities

	Closing balance		Beginning balance	
	Revaluation price	Historical cost	Revaluation price	Historical cost
Short term	3.213.309.220	3.213.309.220	5.989.844.734	5.989.844.734
Principal of finance lease liabilities	3.213.309.220	3.213.309.220	5.989.844.734	5.989.844.734
Finance lease interest payable				
Long term	345.386.221	345.386.221	345.386.221	345.386.221
Principal of finance lease liabilities	345.386.221	345.386.221	345.386.221	345.386.221
Finance lease interest payable				
Total	3.558.695.441	3.558.695.441	6.335.230.955	6.335.230.955

e) Overdue and unpaid loans and finance lease liabilities: None

f) Loans and finance lease liabilities to related parties: None

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

13. TRADE PAYABLES

	Closing balance		Beginning balance	
	Amount	Amount within debt repayment capacity	Amount	Amount within debt repayment capacity
a) Short-term	29.724.603.498	29.724.603.498	14.582.848.845	13.690.101.649
- I.D.I Multinational Investment and Development Joint Stock Company	1.548.720.000	1.548.720.000	1.036.800.000	1.036.800.000
- VISTAR Joint Stock Company	26.169.600.000	26.169.600.000		
- Clean Seafood Export Joint Stock Company			11.008.030.089	11.008.030.089
- Hong Phat Food Company Limited	844.659.400	844.659.400	655.328.900	655.328.900
- Thanh Thanh Cong Logistics Service Joint Stock Company			618.427.196	
- Tan Cang Water Transport Joint Stock Company			274.320.000	
- Others	1.161.624.098	1.161.624.098	989.942.660	989.942.660
b) Long-term				
Total	29.724.603.498	29.724.603.498	14.582.848.845	13.690.101.649
c) Advances from customers			Closing balance	Beginning balance
- COLORFUL BRIGHT TRADE CO. LTD			686.186.294	686.186.294
- INTERNATIONAL PONTOS (PTE. LTD.)			107.173.920	107.173.920
- CNSL INDUSTRIAL LLC				19.500.000.000
- Clean Seafood Export Joint Stock Company			12.145.300.914	14.110.929.380
- Others			17.377.040	420.228.810
Total			12.956.038.168	34.824.518.404

d) Overdue payables: The company has no unpaid overdue liabilities.

e) Trade payables to related parties: (See more in Notes VII.3)

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

14. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Closing balance	Amount payable for the period	Amount actually paid in the period	Beginning balance
Business income tax	1,483,977.485	1,482,767.132	6,666,886.394	6,668,096.747
Personal income tax	44,488.920	44,807.200	46,815.800	46,497.520
Value added tax	172,478.508	426,410.776	339,030.545	85,098.277
Total	1,700,944.913	1,953,985.108	7,052,732.739	6,799,692.544

15. ACCRUED EXPENSES

a) Short-term

Accrued interest expenses

b) Long-term

Total

Closing balance	Beginning balance
83,500.276	897,178.877
83,500.276	897,178.877
83,500.276	897,178.877

16. OTHER PAYABLES

a) Short-term

Trade union fee

Short-term deposits received

b) Long-term

Total

Closing balance	Beginning balance
975,218.000	979,000.000
115,218.000	89,000.000
860,000.000	890,000.000
975,218.000	979,000.000

TRAVEL INVESTMENT AND SEAFOOD DEVELOPMENT CORPORATION

National Road 80, Vam Cong IP, An Thanh, Binh Thanh, Lap Vo District, Dong Thap Province

FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 1/2025

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

17. OWNERS' EQUITY

a) Change in owners' equity

	CSH's investment capital	Subsidised fund for restructuring	Other owner equity funds	Investment and development fund	Retained earnings	Total
Previous period's opening balance	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	157.410.057.140	831.475.060.211
Capital increase in previous period						
Net profit in previous period					58.876.691.423	58.876.691.423
Fund allocation from net profit		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Dividends from net profit	62.932.370.000				(62.932.370.000)	
Capital decrease in previous period						
Net loss in previous period						
Other increases						
Other decreases						
Previous period's ending balance	692.283.410.000	14.021.013.335	14.021.013.335	18.171.936.401	151.854.378.563	890.351.751.634
Capital increase in this period						
Accumulated retained earnings						
Fund allocation from net profit					13.344.904.185	13.344.904.185
Dividends from net profit						
Other increases						
Other decreases						
This period's ending balance	692.283.410.000	14.021.013.335	14.021.013.335	18.171.936.401	165.199.282.748	903.696.655.819

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

17. b) Details of owners' equity

	Closing balance	%	Beginning balance	%
Capital contributed by Parent Company	548.613.400.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
I.D.I Multinational Investment & Development Joint Stock Company	548.613.400.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Capital contributed by others	143.670.010.000	20,75%	130.611.580.000	20,75%
Total	692.283.410.000	100,0%	629.351.040.000	100,0%

17. c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit

	This period	Previous period
- Owners' equity		
+ Opening balance	692.283.410.000	629.351.040.000
+ Capital increase during the period		62.932.370.000
+ Capital decrease during the period		
+ Closing balance	692.283.410.000	692.283.410.000
- Dividends and profits distributed		

17. d) Shares

	Closing balance	Beginning balance
Number of shares registered to issue		
Number of shares issued to the public	69.228.341	69.228.341
- Common shares	69.228.341	69.228.341
- Preferred shares		
Number of shares repurchased (treasury shares)		
- Common shares		
- Preferred shares		
Number of outstanding shares	69.228.341	69.228.341
- Common shares	69.228.341	69.228.341
- Preferred shares		

Par value of outstanding shares: 10,000 VND/share

17. e) Funds

	Closing balance	Beginning balance
Investment and development fund	18.171.936.401	18.171.936.401
Subsidised fund for restructuring	14.021.013.335	14.021.013.335
Other funds	14.021.013.335	14.021.013.335

18. BUDGET SOURCES

	Closing balance	Beginning balance
Budget sources' closing balance	16.713.361.100	10.263.385.100

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

VI. FURTHER INFORMATION ON INCOME STATEMENT ITEMS

1. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
a) Revenue		
Revenue from sales of goods	571.170.801.510	697.012.085.660
Revenue from provision of services	10.013.306.402	7.834.436.044
Total	581.184.107.912	704.846.521.704

b) Revenue to related parties

2. COST OF SALES

	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
Cost of goods sold	556.101.104.663	670.465.915.360
Cost of service rendered	11.204.445.985	10.932.369.492
Total	567.305.550.648	681.398.284.852

3. FINANCIAL INCOME

	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
- Deposit interest	3.581.043.812	2.810.466.755
- Foreign exchange gains	1.019.052.209	259.044.433
Total	4.600.096.021	3.069.511.188

4. FINANCIAL INCOME

	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
- Interest expense	5.418.471.676	8.222.611.054
- Foreign exchange loss	699.853.834	19.685.000
Total	6.118.325.510	8.242.296.054

5. SELLING, GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
a) Selling expenses		
Labor costs	412.110.000	337.200.250
Raw material costs	18.032.000	
Expenses for external services	1.617.843.655	629.625.210
Other selling expenses	526.785.400	126.223.240
Total	2.574.771.055	1.093.048.700

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

	<i>Quarter 1/2025</i>	<i>Quarter 1/2024</i>
b) General and administration expenses		
Management staff costs	1.790.018.150	75.015.500
Tools and equipment expenses	115.198.923	
Depreciation and amortisation	46.083.055	53.962.971
Taxes and fees	15.915.185	3.280.000
Expenses for external services	442.274.862	494.587.928
Other general and administration expenses	500.599.228	1.032.392.033
Total	2.910.089.403	1.659.238.432
6. OTHER INCOME		
	<i>Quarter 1/2025</i>	<i>Quarter 1/2024</i>
Gains on disposal of fixed assets		
Others	7.952.204.000	
Total	7.952.204.000	
7. OTHER EXPENSES		
	<i>Quarter 1/2025</i>	<i>Quarter 1/2024</i>
Penalties imposed		2.800.376
Others		
Total		2.800.376
8. EXPENSES BY FACTOR		
	<i>Quarter 1/2025</i>	<i>Quarter 1/2024</i>
Raw material costs	73.197.427.280	58.938.167.621
Labor costs	3.910.603.407	412.215.750
Depreciation expenses	12.659.303.348	12.706.955.440
Expenses for external services	3.037.940.090	2.187.623.740
Other costs	1.332.475.232	1.860.868.532
Total	94.137.749.357	76.105.831.083
9. CURRENT BUSINESS INCOME TAX EXPENSE		
	<i>Quarter 1/2025</i>	<i>Quarter 1/2024</i>
- Business income tax calculated on taxable income of this year	1.482.767.132	1.552.036.448
- Adjustments of business income tax of previous years to the current income tax of this year		
Total	1.482.767.132	1.552.036.448

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

10. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
Net profit attributable to shareholders	13.344.904.185	13.968.328.030
Average number of common shares outstanding	69.228.341	62.935.104
Basic earnings per share (*)	193	222

VII. OTHER INFORMATION

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information: None

2. Events after the balance sheet date:

There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure on the Financial Statements.

3. Information about related parties

a. Transactions with key management members and related individuals

Key management members and related individuals include: members of the Board of Directors, the Board of Management and close family members of individuals.

- Salary and remuneration of key management members

	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
Salary of key management members	398.479.000	417.040.000
- Le Van Lam General Director	199.688.000	191.731.000
- Le Hoang Cuong Deputy General Director	130.958.000	112.608.000
- Le Quoc Manh Deputy General Director	67.833.000	112.701.000

b. Transactions with other related parties

Related parties	Relationship
IDI Multinational Investment & Development Joint Stock Company (IDI)	Parent company
Sao Mai Group Corporation (ASM)	ASM is the parent company of IDI
Sao Mai Super Feed Company Limited (SPF)	Member of ASM
An Giang Tourimex Joint Stock Company (DLAG)	Member of ASM

Debt transactions during the period with related parties:

Related parties	Transaction	Quarter 1/2025	Quarter 1/2024
IDI	- Bottling line rental fee	511.920.000	537.840.000
IDI	- Wastewater treatment fee	57.424.582	57.424.582
IDI	- Payment for wastewater treatment fee	57.424.582	
ASM	- Loan		8.700.000.000
ASM	- Temporary loans		41.000.000.000
ASM	- Collection of temporary loans		41.000.000.000
SPF	- Office for rent	326.700.000	326.700.000
SPF	- Payment for office for rent	326.700.000	326.700.000

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Related parties	Transaction	<i>Quarter 1/2025</i>	<i>Quarter 1/2024</i>
DLAG	- Food, hotel expenses	7.858.800	26.477.400
DLAG	- Payment for Food, hotel expenses	14.957.800	16.798.800
DLAG	- Bottled drinking water	2.160.000	2.520.000
DLAG	- Payment for Bottled drinking water	2.160.000	4.680.000

Payable to related parties

Related parties	Transaction	<i>As of March 31, 2025</i>	<i>As of January 1, 2025</i>
IDI	- Bottling line rental fee	1.548.720.000	1.036.800.000
DLAG	- Food, hotel expenses		7.099.000

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

Unit: VND

4. Segment information

a. Geographical segments

The company's operations are mainly distributed in domestic and foreign regions.

In order to serve the management of the company, the Company is organized, managed and accounted for according to business units in different regions, therefore reporting by regions is as follows:

- Information on business results, fixed assets and other long-term assets, and the value of major non-cash expenses of the company's geographical divisions

Item	Quarter 1/2025			Quarter 1/2024		
	Domestic	Export	Total	Domestic	Export	Total
Net revenue from external sales	567.219.607.912	13.964.500.000	581.184.107.912	675.853.601.704	28.992.920.000	704.846.521.704
Net revenue from inter-segment sales						
Total	567.219.607.912	13.964.500.000	581.184.107.912	675.853.601.704	28.992.920.000	704.846.521.704
Business results by segments	9.179.336.815	4.699.220.449	13.878.557.264	20.277.454.328	3.170.782.524	23.448.236.852
Costs not allocated by segments	(5.289.493.563)	(195.366.895)	(5.484.860.458)	(2.730.193.635)	(22.093.497)	(2.752.287.132)
Operating profit/(loss)			8.393.696.806			20.695.949.720
Financial income			4.600.096.021			3.069.511.188
Financial expenses			(6.118.325.510)			(8.242.296.054)
Other income			7.952.204.000			
Other expenses						(2.800.376)
Current business income tax expense			(1.482.767.132)			(1.552.036.448)
Net profit/(loss) after tax			13.344.904.185			13.968.328.030
Total cost incurred to purchase fixed assets and other long-term assets						102.309.960
Total depreciation and amortization of long-term prepaid expenses			12.972.586.218			13.115.567.252

For Quarter 1/2025

b. Business field:

SS
CP
LI
TR
GAM
★
ÔNG

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 1/2025

5. Going concern:

During the accounting period, no activities or events occurred that significantly affected the Company's ability to continue as a going concern. Therefore, the Company's financial statements are prepared on the assumption that the Company will continue to operate.

6. Comparative figures

Comparative figures are figures on the Financial Statements for the 1th Quarter of 2025 ending on March 31, 2025 and the Financial Statements for the 1th Quarter of 2024 ending on March 31, 2024.

Dong Thap, April 18, 2025

Preparer



Luu Tran Tan

Chief accountant



Nguyen Gia Thuan

General Director



Le Van Lam

